CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 69/2021/QĐ-CHP	*Hải Phòng, ngày 15 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ tàu và Chủ hàng khai thác tàu Roro chuyên tuyến tại Chi nhánh Cảng Tân Vũ

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Căn cứ vào Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (gọi tắt là Cảng Hải Phòng);

Căn cứ kết luận hội nghị của Ban lãnh đạo Công ty về giá dịch vụ cảng biển của Cảng Hải Phòng;

Căn cứ các Quyết định số 66/2021/QĐ-CHP ngày 15/12/2020 và 68/2021/QĐ-CHP ngày 15/12/2020 của Tổng Giám đốc Công ty ban hành về giá dịch vụ cảng biển tại Cảng Hải Phòng;

Xét đề nghị của Tổ nghiên cứu xây dựng các phương án giá thành, giá cước dịch vụ cảng biển của Cảng Hải Phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ cảng biển đối với các tàu Roro chuyên tuyến tại Chi nhánh Cảng Tân Vũ – Cảng Hải Phòng như sau:

I. Đối tượng áp dụng là các Chủ tàu/Đại lý tàu vận tải quốc tế:

1. Giá dịch vụ xếp dỡ từ Tàu xuống Bãi cảng hoặc ngược lại:

STT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Xe tự di chuyển (xe xuất nhập khẩu nguyên chiếc)		
1	Xe nặng dưới 7 tấn	USD/chiếc	27,00
2	Xe nặng từ 7 tấn đến dưới 15 tấn	USD/chiếc	57,00
3	Xe nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	USD/chiếc	72,00
4	Xe nặng từ 20 tấn đến dưới 35 tấn	USD/chiếc	94,00
5	Xe nặng từ 35 tấn trở lên	USD/chiếc	169,00

STT	Loại hàng	Đơn vị tính	Đơn giá
II	Hàng hóa (thiết bị, bách hóa…) sử dụng thiết bị xếp dỡ của cảng:		
1	Kiện hàng từ 30 tấn trở xuống	USD/tấn	11,00
2	Kiện hàng nặng trên 30 tấn đến 40 tấn	USD/tấn	15,00
3	Kiện hàng nặng trên 40 tấn đến 50 tấn	USD/tấn	46,00
4	Kiện hàng nặng trên 50 tấn		Giá thỏa thuận
III	Hàng hóa đặt trên Mafi: sử dụng Tug-Master để vận chuyển Mafi và hàng hóa đặt trên Mafi		
1	Mafi rỗng	USD/Mafi	27,00
2	Mafi có hàng nặng từ 15 tấn trở xuống	USD/Mafi	57,00
3	Mafi có hàng nặng trên 15 tấn đến 20 tấn	USD/Mafi	72,00
4	Mafi có hàng nặng trên 20 tấn đến 35 tấn	USD/Mafi	94,00
5	Mafi có hàng nặng trên 35 tấn đến 50 tấn	USD/Mafi	169,00
6	Mafi có hàng nặng trên 50 tấn đến 60 tấn	USD/Mafi	189,00
7	Mafi có hàng nặng trên 60 tấn	USD/Mafi	208,00
IV	Mafi rỗng được gom lại thành từng bó, vận chuyển bằng xe cảng:		
1	Bó nặng từ 30 tấn trở xuống	USD/tấn	9,00
2	Bó nặng trên 30 tấn	USD/tấn	17,00

Ghi chú:

- Mafi: rơ moóc chuyên dụng trên tàu Roro.
- Tug-Master: xe đầu kéo chuyên dụng trên tàu Roro.
- Trọng lượng của Mafi có hàng bằng trọng lượng Mafi rỗng cộng trọng lượng hàng đặt trên Mafi.
- Trọng lượng của từng Mafi được căn cứ theo trọng lượng thể hiện trên Mafi.

* Các trường hợp phụ thu và thu khác:

1.1. Trường hợp xe bị hỏng hoặc không nổ được máy mà phải sử dụng thiết bị, công cụ, cán bộ kỹ thuật của Cảng để hỗ trợ: giá xếp dỡ tăng 100% (bằng 200%) giá xếp dỡ quy định tại biểu trên.

1.2. Trường hợp Cảng không có khả năng đáp ứng do hạn chế về phương tiện, thiết bị, Hãng tàu phải thuê phương tiện, thiết bị từ bên ngoài vào để xếp dỡ hàng (được sự chấp thuận của Cảng), giá tính bằng 50% giá xếp dỡ quy định tại biểu trên.

2. Dịch vụ lưu bãi:

Đơn vị tính: USD/chiếc/ngày

STT	Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày 16 đến 30 ngày	Từ ngày 31 trở đi
1	Mafi rỗng	4,20	6,00	7,80
2	Mafi có hàng	4,60	6,50	8,50
3	Tug-Master	6,50	8,50	9,80

Thời gian tính giá lưu bãi: thời gian bắt đầu tính từ ngày tàu cập cầu cảng cho đến khi giao hàng ra khỏi cảng.

II. Đối tượng áp dụng là các Chủ hàng (dịch vụ đầu trong):

1. Dịch vụ xếp dỡ từ Bãi lên Xe chủ hàng hoặc ngược lại:

1.1. Đối với xe tự di chuyển (Công nhân của Cảng thực hiện việc lái xe từ bãi xe ra khu vực giao xe cho khách hàng. Lái xe của khách hàng lái xe từ khu vực giao xe lên xe lồng/xe vận chuyển của khách hàng):

Đơn vị tính: Đồng/chiếc

STT	Loại xe	Đơn giá
I	Xe ô tô con, xe khách:	
1	Xe dưới 9 chỗ	450.000
2	Xe từ 9 chỗ đến 15 chỗ; Xe bán tải	470.000
3	Xe từ 16 chỗ trở lên	720.000
II	Xe chuyên dụng:	
1	Xe nặng dưới 10 tấn	710.000
2	Xe nặng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn	800.000
3	Xe nặng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn	870.000
4	Xe nặng từ 30 tấn đến 40 tấn	1.010.000
5	Xe nặng trên 40 tấn	2.010.000

1.2. Đối với hàng hóa (thiết bị, hàng bách hóa…) sử dụng thiết bị nâng hạ của Cảng:

Hàng hóa xếp dỡ từ ô tô chủ hàng lên Mafi đặt tại bãi cảng hoặc ngược lại, hàng hóa xếp dỡ từ Mafi tại bãi cảng xuống bãi cảng hoặc ngược lại:

Đơn vị tính: Đồng/tấn

STT	Loại hàng	Đơn giá
1	Hàng trung bình 1 tấn chiếm dưới 3 M^3 (tính bình quân cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) và trọng lượng kiện hàng từ 20 tấn trở xuống	79.000
2	Hàng trung bình 1 tấn chiếm dưới 3 M^3 (tính bình quân cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) và trọng lượng kiện hàng trên 20 tấn đến 30 tấn	108.000
3	Hàng trung bình từ 3 M^3/tấn đến dưới 7 M^3/tấn (tính bình quân cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) và trọng lượng kiện hàng từ 30 tấn trở xuống	142.000
4	Hàng trung bình từ 7 M^3/tấn trở lên (tính bình quân cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) và trọng lượng kiện hàng từ 40 tấn trở xuống	213.000
5	Kiện hàng nặng trên 30 tấn đến 40 tấn	165.000
6	Kiện hàng nặng trên 40 tấn đến 60 tấn	535.000
7	Kiện hàng nặng trên 60 tấn	674.000

2. Dịch vụ lưu bãi:

2.1. Xe tự di chuyển: Đơn vị tính: Đồng/chiếc/ngày

STT	Loại xe	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày 16 đến 30 ngày	Từ ngày 31 trở đi
1	Xe ô tô dưới 9 chỗ	103.000	140.000	212.000
2	Xe ô tô từ 9 chỗ đến 15 chỗ; Xe bán tải	115.000	157.000	242.000
3	Xe ô tô từ 16 chỗ trở lên	140.000	182.000	266.000
4	Xe chuyên dụng	140.000	182.000	266.000

Thời gian tính giá lưu bãi:

- Đối với xe có trọng lượng dưới 7 tấn: thời gian bắt đầu tính từ ngày liền sau ngày hoàn thành việc dỡ hàng từ tàu cho đến khi giao xe ra khỏi cảng.

- Đối với xe có trọng lượng từ 7 tấn trở lên: thời gian bắt đầu tính từ ngày tàu cập cầu cảng cho đến khi giao xe ra khỏi cảng.

2.2. Hàng hóa (thiết bị, bách hóa...):

Đơn vị tính: Đồng/tấn/ngày

STT	Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
1	Hàng trung bình 1 tấn chiếm dưới $3M^3$ và mỗi kiện hàng nặng từ 30 tấn trở xuống	3.500	7.000
2	Hàng trung bình 1 tấn chiếm từ $3M^3$ đến dưới $7M^3$; Kiện hàng nặng trên 30 tấn.	7.000	14.000
3	Hàng trung bình 1 tấn chiếm từ $7M^3$ trở lên	10.500	21.000

Thời gian tính giá lưu bãi: thời gian bắt đầu tính từ ngày tàu cập cầu cảng cho đến khi giao hàng ra khỏi cảng.

3. Dịch vụ giao nhận:

Đơn vị tính: Đồng/chiếc

STT	Loại xe	Đơn giá
1	Xe ô tô dưới 9 chỗ	66.000
2	Xe ô tô từ 9 chỗ đến xe ô tô 15 chỗ; Xe bán tải	77.000
3	Xe ô tô từ 16 chỗ trở lên	94.000
4	Xe chuyên dụng	110.000

4. Dịch vụ tiếp nhiên liệu (xe hết nhiên liệu):

Đơn vị tính: Đồng/chiếc

STT	Loại xe	Định mức nhiên liệu/xe	Đơn giá
1	Xe chạy xăng	Từ 2 lít trở xuống	74.000
		Trên 2 lít đến 3 lít	100.000
		Trên 3 lít đến 5 lít	150.000
2	Xe chạy dầu	Từ 2 lít trở xuống	70.000
		Trên 2 lít đến 3 lít	90.000
		Trên 3 lít đến 5 lít	132.000

5. Dịch vụ khác:

5.1. Dịch vụ hỗ trợ câu bình ắc quy tại bãi: 300.000 đồng/chiếc

5.2. Dịch vụ di chuyển xe trong bãi cảng (Lái xe của cảng thực hiện việc di chuyển xe từ khu vực bãi ra khu vực đăng kiểm, khu vực chủ hàng yêu cầu… và ngược lại): 500.000 đồng/chiếc/lần phục vụ.

5.3. Dịch vụ hỗ trợ kiểm soát xe tại bãi (Nhân viên cảng thực hiện việc giám sát trong thời gian khách hàng xem xe trong bãi, cà số khung, số máy, chụp ảnh... mà không phải thực hiện việc di chuyển xe. Số lượng người cho mỗi nhóm tối đa 05 người): 8.000 đồng/chiếc.

III. Các trường hợp thu khác: Áp dụng theo Quyết định số 66/2021/QĐ-CHP ngày 15/12/2020, Quyết định số 68/2021/QĐ-CHP ngày 15/12/2020 do Tổng Giám đốc Công ty ban hành và các văn bản khác liên quan về giá.

Điều 2. Giá quy định tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thực hiện từ ngày 01/01/2021, thay thế Quyết định số 69/2020/QĐ-CHP ngày 11/12/2019 và các văn bản trước đây trái với quyết định này.

Điều 4. Giám đốc Chi nhánh Cảng Tân Vũ, trưởng các phòng, trưởng Trung tâm liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện. Trường hợp phát sinh tác nghiệp, chủng loại hàng hoá không quy định trong Quyết định này, các đơn vị có ý kiến về phòng Kinh Doanh báo cáo xin ý kiến Tổng Giám đốc trước khi thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài Chính;
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Tổng Cty Hàng hải Việt Nam;
} (để b/c)
- Chủ tịch HĐQT;
- Ban điều hành Công ty;
- Website: www.haiphongport.com.vn;
- Lưu: VT, KD.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0200236845 CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG Q.NGÔ QUYỀN T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Tường Anh